

Bản án số: 115/2018/DS-PT

Ngày: 11-9-2018

V/v: “Tranh chấp thừa kế và yêu
cầu công nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu nhà ở”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Đức Khải

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Toàn

2. Ông Nguyễn Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp thừa kế và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST, ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 93/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn M (T), địa chỉ: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn P, địa chỉ: đường L, ấp N, thị trấn H, huyện M, tỉnh S, nghề nghiệp: Làm nghề tự do (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Trần Trường H1, địa chỉ: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (có mặt).

2. Ông Trần Trường H2, địa chỉ: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Khuu Thị K, địa chỉ: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà K: Ông Trần Trường H1 (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của bà K, theo Văn bản ủy quyền ngày 09-6-2016.

2. Bà Trần Thị N1, địa chỉ: đường T, Khóm S, Phường L, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà N1: Ông Trần Văn M (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của bà N1, theo Văn bản ủy quyền ngày 06-6-2016.

3. Bà Trần Tiểu N2, địa chỉ: đường T, Khóm S, Phường L, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

Người giám hộ của bà Trần Tiểu N2: Ông Trần Văn M (như trên).

4. Bà Dương Thị Mỹ L1, địa chỉ: đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S (có mặt).

5. Bà Trần Thị Mỹ T1, địa chỉ: đường Z, Phường X, Quận Y, thành phố H (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà T1: Bà Dương Thị Mỹ L1 (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của bà T1, theo Văn bản ủy quyền ngày 07-11-2016.

6. Ông Trần Văn T2, địa chỉ: đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông T2: Bà Dương Thị Mỹ L1 (như trên), là người đại diện theo ủy quyền của ông T2, theo Văn bản ủy quyền ngày 11-6-2016.

7. Bà Trần Thị Mỹ T3, địa chỉ: đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

8. Bà Trần Mỹ L2, sinh năm 1978, địa chỉ: đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

9. Ông Liêng T4, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh S (vắng mặt).

10. Bà Thạch Thị Chanh T4, địa chỉ: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

11. Ông Hà Văn N3, địa chỉ: đường S, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

12. Bà Trang Hải Y, địa chỉ: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

13. Bà Dương Phụng N4, địa chỉ: đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

14. Ông Trần H3, địa chỉ: đường C, Khóm R, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn M, bị đơn ông Trần Trường H1, các bà Trần Thị N1 và Dương Thị Mỹ L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27-7-2015 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn M (T) trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ Trần Địa T6, đã chết ngày 16-9-1991 và cụ Diệp Thị Đ, đã chết ngày 24-9-2012. Cụ T6 và Đ có 05 người con chung, không có con riêng, con nuôi, gồm:

1. Ông Trần Bến H4, sinh năm 1943, chết ngày 10-9-1992, có vợ là bà Dương Thị Mỹ L1 và có 04 người con là Trần Thị Mỹ T1, Trần Thị Mỹ T3, Trần Văn T2 và Trần Mỹ L2.

2. Ông Trần H5, sinh năm 1946, chết ngày 06-6-2013, có vợ đã ly hôn vào năm 1978 (không biết họ tên) và có 02 con là Trần Trường H1 và Trần Trường H2.

3. Bà Trần Tiểu N2.

4. Bà Trần Thị N1.

5. Ông Trần Văn M.

Cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ không để lại di chúc. Cụ T6 và cụ Đ có để lại một số di sản thừa kế như sau: Một phần đất thổ cư + LNK với diện tích 1.166,2m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (phần diện tích đất nêu trên hiện nay do ông quản lý và đứng tên trong hồ sơ quản lý nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên phần diện tích đất trên có 04 căn nhà của ông, ông Trần Trường H1, ông Trần Trường H2 và bà Trần Thị N1. Ông Trần Trường H1 và ông Trần Trường H2 (con của ông Trần H5) đã xây nhà với phần diện tích hơn phần ông Trần H5 được thừa hưởng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các anh em của ông. Qua đo đạc thực tế, ông thống nhất phần đất này có diện tích là 1.158,64m².

Căn nhà số X đường T được ông H1 xây dựng trước (hiện ông H2 đang quản lý), sau đó ông tiến hành xây dựng nhà của ông và xây dựng hàng rào bao quanh khu đất trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2013, sau đó ông H1 xây dựng căn nhà Y (hiện ông H2 đang quản lý). Tiền xây dựng hàng rào do ông tự bỏ ra với số tiền khoảng 200.000.000 đồng. Đối với phần hàng rào này, ông yêu cầu khi Tòa án phân chia phần hàng rào này cho ông H1 và ông H2 nhận, thì ông H1, ông H2 phải trả lại giá trị tương ứng cho ông đối với phần mình được nhận, đối với các đồng thừa kế khác ông không yêu cầu.

Căn nhà số Z của bà Trần Thị N1 trước đây bà N1 cho bà Thạch Thị Chanh T5 thuê để mở tiệm sửa xe ô tô. Nhưng hiện nay không cho thuê nữa và để trống, ông là người trực tiếp trông coi, quản lý.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Phân chia phần đất có diện tích 1.158,64m², tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S làm 05 phần bằng nhau cho 05 đồng thừa kế, mỗi đồng thừa kế nhận 01 phần, ông yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí căn nhà ông hiện nay.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Trường H1, ông có ý kiến như sau:

Căn nhà cấp 4 gắn liền với đất có diện tích 85,2m² tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S đã được cụ T6 và cụ Đ chia cho ông Trần Bến H4 và bà Dương Thị Mỹ L1 vào năm 1970 và bà L1 đã sử dụng căn nhà này từ đó cho đến nay. Ông thống nhất theo kết quả đo đạc là phần đất và căn nhà có trên đất có diện tích 85,2 m².

Phần đất ruộng diện tích 15.000m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S do cụ Diệp Thị Đ đứng tên. Phần đất này, cụ Đ tặng cho bà Trần Thị N1, việc tặng cho chỉ nói miệng nhưng cụ Đ công bố cho các con trong gia đình biết nhưng chưa làm các thủ tục sang tên theo quy định. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay do ông Trần Trường H1 đang quản lý. Phần đất này, ông đại diện bà N1 cho ông Trần H3 thuê từ năm 2014 đến năm 2015 với giá 18 triệu đồng/năm. Năm 2016, cho ông Hà Văn N3 thuê với giá 20 triệu đồng/năm, ông N3 đã giao cho ông số tiền 20 triệu đồng. Đầu năm 2017, ông N3 giao cho ông số tiền thuê đất còn lại là 19 triệu đồng. Ông không yêu cầu Tòa án xem xét hợp đồng thuê đất giữa ông và ông Hà Văn N3. Sau khi ông nhận số tiền cho thuê đất 75 triệu đồng, ông đã giao lại toàn bộ cho bà Trần Thị N1 quản lý, sử dụng để lo cho việc thờ cúng cha mẹ. Ông thống nhất theo kết quả đo đạc là phần đất có diện tích 14.262,87m².

Do đó, hai tài sản trên không phải là tài sản thừa kế hay tài sản chung do cha mẹ để lại chưa chia nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông H1.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Mỹ L1, ông có ý kiến như sau: Ông thống nhất với yêu cầu của bà L1 là công nhận căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 85,2m² tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của bà L1.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 16-5-2016, đơn yêu cầu phản tố bổ sung ngày 21-3-2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Trường H1 và người đại diện theo ủy quyền của ông H1 trình bày và yêu cầu:

Ông H1 thống nhất với lời trình bày của ông M là ông bà nội của ông Trần Trường H1 là cụ Trần Địa T6 (chết ngày 16-9-1991) và cụ Diệp Thị Đ (chết ngày 24-9-2012) có với nhau 05 người con chung, không có con riêng và con nuôi. Riêng ông Trần H5 (đã chết ngày 06-6-2013) có vợ là Khưu Thị K và 02 con là ông Trần Trường H1 và ông Trần Trường H2. Ông H5 không có ly hôn với bà K như ông M trình bày.

Trước khi chết, cụ T6 và cụ Đ có để lại một số di sản thừa kế, cụ thể:

Phần đất diện tích 1.222,2m², tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S theo quyết định giao đất của UBND thành phố S. Chứ không phải có diện tích 1.166,2m² như ông M trình bày. Khi cụ Đ còn sống thì cụ Đ chỉ đồng ý chia cho 04 người con là Trần Văn M, Trần Tiểu N2, Trần Thị N1 và Trần H5, không có phần của ông Trần Bến H4. Vào ngày 17-8-2012, cụ Đ, ông M, ông H5, bà Tiểu N2 và bà Thị N1 đến Văn phòng công chứng T lập văn bản phân chia di sản. Theo sự phân chia thì ông H5 được 394,6m² (hiện ông H1, ông H2 sử dụng đúng phần diện tích đất mà ông H5 được nhận), bà Tiểu N2 được chia 223,9m²; bà Thị N1 được chia 279,8m² và ông M được chia 304,2m². Đối với phần đất của bà Tiểu N2 giao cho ông Trần H5 đại diện đứng tên và là người giám hộ của bà N2 trong mọi quan hệ giao dịch dân sự vì bà Tiểu N2 bị bệnh tâm thần. Đồng thời, ông H5 phải có nghĩa vụ phụng dưỡng bà Tiểu N2 đến cuối đời. Việc thỏa thuận này, được Văn phòng công chứng T chứng thực. Tuy nhiên, qua đo đạc thẩm định của Tòa án thì phần đất này có diện tích 1.158,64 m². Ông H1 thống nhất với kết quả đo đạc này. Nay ông H1 yêu cầu giữ nguyên sự thỏa thuận ngày 17-8-2012.

Theo ông H1, trên phần diện tích đất trên có 04 căn nhà của ông Trần Văn M, ông Trần Trường H1, ông Trần Trường H2 và bà Trần Thị N1. Sau khi ông H1, ông H2 xây dựng nhà xong, vào năm 2011, ông H1 tiến hành xây dựng hàng rào bao quanh phần đất mà cha ông là ông Trần H5 được chia, bao gồm luôn phần đất của bà Tiểu N2, số tiền ông H1 bỏ ra để xây dựng hàng rào là khoảng 300.000.000 đồng. Do đó, ông H1 không đồng ý với lời trình bày về phần này của ông M.

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, diện tích 15.000m² tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S: Việc ông M cho rằng phần đất này, cụ Đ tặng cho bà Trần Thị N1, việc tặng cho chỉ nói miệng nhưng cụ Đ công bố cho các con trong gia đình biết nhưng chưa làm các thủ tục sang tên theo quy định là không đúng sự thật. Vì vào năm 2014, bà Trần Thị N1 có khởi kiện ông M đến Tòa án nhân dân thành phố S để yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này. Tuy nhiên, sau đó bà Thị N1 đã rút đơn khởi kiện. Hiện nay ông M đã tự ý cho người khác thuê phần đất này từ tháng 5 năm 2014 đến năm 2017 với số tiền là 75.000.000 đồng. Ông H1 thống nhất theo kết quả đo đạc là phần đất này có diện tích 14.262,87m². Nay ông H1 yêu cầu phân chia phần đất này và số tiền 75.000.000 đồng làm 05 phần bằng nhau, ông H1 và ông H2 yêu cầu được nhận 01 phần (đối với đất ruộng ông H1 yêu cầu được nhận bằng tiền).

Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 85,2 m² tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S thì ông H1 có ý kiến như sau: Nguồn gốc phần đất này, do cụ T6 và cụ Đ mua lại từ người khác. Khi mua trên đất có căn nhà trệt, mái tole, nền gạch, nhà sau mái lá. Sau khi mua, cụ T6 và cụ Đ cho vợ chồng bà L1 và ông H4 ở trên phần đất này để trông coi, quản lý dùm. Việc cụ T6, cụ Đ cho gia đình bà L1 trông coi dùm từ thời gian nào thì ông H1 không rõ, nhưng khoảng năm

1985, thì ông H1 đã thấy gia đình bà L1 ở trên đất rồi. Sau khi gia đình bà L1 ở thì có sửa chữa nhiều lần như hiện nay. Do đó, ông H1 chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, còn căn nhà gắn liền trên đất ông H1 không yêu cầu chia. Ông H1 thống nhất theo kết quả đo đạc là phần đất này có diện tích 85,2m² và yêu cầu phân chia diện tích đất này thành 06 phần bằng nhau, mỗi đồng thừa kế nhận 01 phần, riêng bà L1 nhận 02 phần do có công gìn giữ và cải tạo phần đất này (Ông H1 yêu cầu nhận bằng tiền).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Trường H2 và bà Khuru Thị K trình bày:

Ông Trần Trường H2 và bà Khuru Thị K thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Trần Trường H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Mỹ T1 và ông Trần Văn T2 là bà Dương Thị Mỹ L1 trình bày:

Bà L1 thống nhất với lời trình bày của ông M về quan hệ thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ.

Nguồn gốc căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 85,2m² tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S là của cha mẹ chồng bà là cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ cho vợ chồng bà khi ra ở riêng vào năm 1970. Bà và ông H4 đã trực tiếp quản lý, sử dụng căn nhà này liên tục từ năm 1970 đến nay không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Từ năm 1978 đến nay vợ chồng bà là người nộp thuế nhà đất hàng năm đối với phần đất này. Vào ngày 14-11-2005, cụ Diệp Thị Đ đã tự đi khám sức khỏe theo giấy chứng nhận sức khỏe ngày 14-11-2005, để làm giấy xác nhận về việc tặng cho căn nhà và phần đất trên cho vợ chồng bà. Đến tháng 12-2005, cụ Đ cùng các đồng thừa kế của cụ Trần Địa T6 đến UBND Phường L, thị xã S (nay là thành phố S) để làm Tờ cam kết nhượng quyền thừa kế phần đất tại số 32B nay là số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S cho cụ Đ để cụ Đ làm thủ tục tặng cho phần đất này cho bà theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, do bà không có tiền để làm thủ tục sang tên nên cụ Đ không làm được. Hiện nay, căn nhà và đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn nhà và đất trên là tài sản riêng của vợ chồng bà, không phải là di sản của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ. Trước đây, bà cho ông Liêng T4 thuê mặt bằng phía trước nhà để mở tiệm dán xe nhưng hiện nay ông T4 đã trả lại mặt bằng cho bà quản lý, sử dụng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận căn nhà cấp 4 gắn liền với phần đất có diện tích 85,2m² tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của bà.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.158,64m² bà đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông M chia phần đất này làm 5 phần bằng nhau, bà yêu cầu được nhận

một phần (nhận bằng tiền). Đối với quyền sử dụng đất diện tích 14.262,87m² thì khi còn sống cụ Đ đã nói miệng cho bà Trần Thị N1 nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu phản tố của ông H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mỹ T3 và bà Trần Mỹ L2 trình bày:

Các bà đều thống nhất với lời trình bày của ông M về quan hệ thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ và thống nhất với lời trình bày của mẹ là bà bà L1, không trình bày thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông M.

Tại buổi hòa giải ngày 23-11-2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn N3 trình bày:

Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông M, yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Mỹ L1 và yêu cầu phản tố của ông H1. Vào tháng 3 năm 2016, ông có thuê của ông M phần đất ruộng diện tích khoảng 15.000m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S, thời hạn thuê 02 năm, với giá 20.000.000đ/năm, ông đã giao cho ông M số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi thuê, ông cùng với ông Trần H3 canh tác trên thửa đất này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17-7-2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần H3 trình bày:

Vào năm 2014 và năm 2015, ông cùng vợ là bà Trần Kim L3 có thuê phần đất ruộng diện tích 15.000m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S (do cụ Diệp Thị Đ đứng tên) của ông Trần Văn M, với giá 18.000.000đ/năm. Tổng cộng tiền thuê đất 02 năm là 36.000.000 đồng, tiền thuê đất vợ chồng ông đã giao trực tiếp cho ông M. Việc thuê đất vào năm 2014 có làm hợp đồng ngày 09-5-2014, năm 2015 chỉ thỏa thuận miệng, không có làm hợp đồng bằng văn bản. Mỗi năm thuê ông canh tác 02 vụ, sau khi canh tác đủ 02 vụ, vợ chồng ông đã giao trả đất cho ông M vào năm 2016. Sau đó, vào tháng 3-2016 ông M cho ông Hà Văn N3 thuê phần đất này với giá 20.000.000 đồng/năm, thời gian thuê 02 năm. Tuy nhiên, tiền thuê đất năm 2017 là 19.000.000 đồng. Sau khi ông N3 thuê thì cho ông thuê lại với giá như đã thỏa thuận nêu trên với ông M. Phần đất này, hiện ông đang canh tác, khi Tòa án lấy đất để chia cho gia đình của ông M thì ông đồng ý giao trả đất, ông không yêu cầu Tòa án xem xét hợp đồng thuê đất giữa ông với ông N3 trong cùng vụ án này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Liêng T4, bà Thạch Thị Chanh T5, bà Trang Hải Y và bà Dương Phụng N4 không có ý kiến trình bày và yêu cầu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST, ngày 15 tháng 5 năm 2018 và tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 03/QĐ-SCBSBA ngày 28-5-2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S đã quyết định:

Áp dụng khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 điều 36 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 157, khoản 1 Điều 161; khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 674, Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 677, Điều 685 và Điều 733 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 7 Điều 27 pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ là quyền sử dụng đất diện tích 1.158,64m², tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Trường H1 về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ là quyền sử dụng đất diện tích 14.262,87m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S.

Di sản thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ phân chia như sau:

1.1. Ông Trần Văn M được nhận quyền sử dụng đất diện tích 436,5m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (trong đó có 50m² đất ở và 386,5m² đất lâu năm khác) có số đo và tứ cận cụ thể như sau:

- Phần đất thứ nhất có diện tích 205,5m², phần đất có căn nhà của ông M (trong đó có 50m² đất thổ cư):

+ Hướng Đông giáp đất ông Hứa Thái H6 có số đo 10,75m.

+ Hướng Tây giáp đường T có số đo 10,75m.

+ Hướng Nam giáp Hẻm có số đo 20,4m.

+ Hướng Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho bà Thị N1) có số đo 17,9m.

- Phần đất thứ hai có diện tích 231m²:

+ Hướng Đông giáp đất ông Hứa Thị C có số đo 20,4m.

+ Hướng Tây giáp đất ông Cao Văn S có số đo 19,6m.

+ Hướng Nam giáp Hẻm có số đo 11,6m.

+ Hướng Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho ông H1, ông H2, bà K) có số đo 11,6m.

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật ông M nhận là 231.165.000 đồng.

Ngoài ra, ông M còn nhận số tiền 71.726.580 đồng do bà Trần Thị N1 thanh toán.

1.2. Bà Trần Thị N1 được nhận các quyền sử dụng đất sau:

- *Quyền sử dụng đất diện tích 14.262,87m², mục đích sử dụng là đất lúa, tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03 (nay được điều chỉnh lại thành thửa số 51, tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0002 do Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho hộ bà Diệp Thị Đ vào ngày 23-01-1998, có số đo cụ thể như sau:*

+ Hướng Đông giáp đất ông Ngô Sa R có số đo 62,0m.

+ Hướng Tây giáp đất ông D và ông Đ có số đo 59,0m.

+ Hướng Nam giáp đất ông D và ông K có số đo 236,0m.

+ Hướng Bắc giáp đất ông Lâm Hoàng P và Lâm S có số đo 235,5m.

- *Quyền sử dụng đất diện tích 87m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S, phần đất có căn nhà của bà Thị N1 (trong đó có 50m² đất ở và 37m² đất lâu năm khác), có số đo cụ thể như sau:*

+ Hướng Đông giáp đất ông Hứa Thái H6 có số đo 5,05m.

+ Hướng Tây giáp đường T có số đo 5,05m.

+ Hướng Nam giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho ông M) có số đo 17,9m.

+ Hướng Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho bà Tiểu N2) có số đo 16,8m.

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà Thị N1 nhận là 870.913.500 đồng.

Bà Trần Thị N1 phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho những người được hưởng thừa kế khác cụ thể như sau: Thanh toán cho ông Trần Văn M số tiền 71.726.580 đồng; bà Trần Tiểu N2 số tiền 128.930.580 đồng; bà Dương Thị Mỹ L1 số tiền 25.240.965 đồng; bà Trần Thị Mỹ T1, bà Trần Thị Mỹ T3, ông Trần Văn T2, bà Trần Mỹ L2 số tiền 277.650.615 đồng; bà Khuu Thị K, ông Trần Trường H1, ông Trần Trường H2 số tiền 64.473.180 đồng.

1.3. Bà Trần Tiểu N2 được nhận quyền sử dụng đất diện tích 164,1m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (trong đó có 50m² đất ở và 114,1m² đất lâu năm khác), có số đo cụ thể như sau:

+ Hướng Đông giáp đất ông Hứa Thái H6 và Cao văn S có số đo 4,57m +10,7m.

+ Hướng Tây giáp đường T có số đo 8,9m.

+ Hướng Nam giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho bà Thị N1) có số đo 16,8m.

+ Hướng Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho ông H1, ông H2, bà K) có số đo 22,1m + 5,0m.

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà Tiểu N2 nhận là 173.961.000 đồng.

Ngoài ra, bà Tiểu N2 còn nhận số tiền 128.930.580 đồng do bà Trần Thị N1 thanh toán.

Giao cho ông Trần Văn M được trực tiếp quản lý phần tài sản bà Trần Tiểu N2 được nhận.

1.4. Bà Khưu Thị K, ông Trần Trường H1, ông Trần Trường H2 được nhận quyền sử dụng đất diện tích 471,04m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S, phần đất có căn nhà của ông H1 và ông H2 (trong đó có 50m² đất ở và 421,04m² đất lâu năm khác), có số đo cụ thể như sau:

+ Hướng Đông giáp Hẻm có số đo 8,1m.

+ Hướng Tây giáp đường T có số đo 9,5m.

+ Hướng Nam giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho bà Tiểu N2 và ông M) và giáp đất bà Hứa Thị C có số đo 22,1m + 5m + 11,6m + 13,4m.

+ Hướng Bắc giáp với đất bà Trần Thị Kim L có số đo 47,6m.

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà K, ông H1, ông H2 nhận là 238.418.400 đồng.

Ngoài ra, bà K, ông H1, ông H2 còn nhận số tiền 64.473.180 đồng do bà Trần Thị N1 thanh toán.

(Tất các quyền sử dụng đất được giao nêu trên có sơ đồ kèm theo)

1.5. Bà Trần Thị Mỹ T1, bà Trần Thị Mỹ T3, ông Trần Văn T2, bà Trần Mỹ L2 được nhận số tiền 277.650.615 đồng do bà Trần Thị N1 thanh toán.

1.6. Bà Dương Thị Mỹ L1 được nhận số tiền 25.240.965 đồng do bà Trần Thị N1 thanh toán.

1.7. Ông Trần Văn M có nghĩa vụ thôi trả giá trị phần hàng rào cho ông Trần Trường H1 số tiền 131.996.864 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật buộc ông Hà Văn N3 và ông Trần H3 phải có trách nhiệm trả lại quyền sử dụng đất diện tích 14.262,87m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03 (nay được điều chỉnh lại thành thửa số 51, tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0002

do Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho hộ bà Diệp Thị Đ vào ngày 23-01-1998 cho bà Trần Thị N1.

Ôn định phần hàng rào gắn liền với quyền sử dụng đất mà mỗi người được nhận theo diện tích được tuyên ở phần trên.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Trường H1 về yêu cầu chia thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ là quyền sử dụng đất diện tích 85,2 m² tại thửa số 164, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S và số tiền thuê đất là 75.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Mỹ L1, công nhận quyền sử dụng đất diện tích 85,2m² (Loại đất ODT) tại thửa số 164, tờ bản đồ số 33, có số đo cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp với đất Diệp M có số đo 28,4m.
- Hướng Tây giáp với đất Châu Bích H có số đo 28,4m.
- Hướng Nam giáp với đường L có số đo 3,0m.
- Hướng Bắc giáp với đất Châu Bích H có số đo 3,0m.

Và quyền sở hữu căn nhà cấp 4; diện tích (3,0m x 28,4m); Kết cấu: Cột sắt, gỗ dầm, 02 vách bên nhờ, mặt tiền cửa sắt, vách sau xây gạch, nền 2/3 gạch men + 1/3 gạch tàu, mái lợp tole thiếc. Nhà và đất cùng tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S là của bà Dương Thị Mỹ L1.

Kể từ ngày những người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng những người phải thi hành án còn phải trả lãi cho những người được thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; trách nhiệm chịu chi phí giám định dấu vân tay; án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27-5-2018, bà Dương Thị Mỹ L1 kháng cáo cho rằng bà và các con yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần di sản được chia đối với các phần đất diện tích 1.158,64m² và phần đất diện tích 14.262,87m². Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà chỉ yêu cầu nhận giá trị bằng tiền là không đúng.

Ngày 28-5-2018, nguyên đơn ông Trần Văn M kháng cáo yêu cầu:

- Chia phần đất diện tích 1.158,64m² tại thửa số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S làm 05 phần, trong đó có bà Dương Thị Mỹ L1 được chia 01 phần (Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia 04 phần, bà L1 không được chia là không đúng).

- Công nhận phần đất 14.262,87m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S, tỉnh S là của bà Trần Thị N1, không chia thừa kế phần đất này. Bà N1 không phải trả tiền cho các đồng thừa kế.

- Ông Trần Trường H1 và Trần Trường H2 phải trả cho ông số tiền xây hàng rào là 40 triệu đồng.

Ngày 28-5-2018, bà Trần Thị N1 kháng cáo không đồng ý phân chia thừa kế đối với phần đất ruộng diện tích 14.262,87m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S, tỉnh S, đồng thời yêu cầu công nhận phần đất này là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà bởi vì lúc còn sống, mẹ của bà là bà Diệp Thị Đ có nói miệng là cho tặng phần đất trên cho bà.

Ngày 30-5-2018, ông Trần Trường H1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông, với lý do:

- Phần đất diện tích 1.158,64m², thuộc thửa số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S đã được các đồng thừa kế của cụ Trần Địa T6 gồm: Bà Diệp Thị Đ, ông Trần H5, bà Trần Tiểu N2, bà Trần Thị N1 và ông Trần Văn M lập tờ thỏa thuận phân chia đất và đã được UBND Phường L, thành phố S, tỉnh S xác nhận vào ngày 25-8-2011, sau đó đến ngày 17-8-2012 những người nêu trên lại tiếp tục đến Văn phòng Công chứng T lập Văn bản phân chia di sản thừa kế với nội dung như tờ thỏa thuận phân chia ngày 25-8-2011. Như vậy, di sản thừa kế nêu trên đã được các đồng thừa kế phân chia xong, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về việc chia thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ cho năm đồng thừa kế (bao gồm thừa kế thế vị của ông Trần Bến H4) là không chính xác.

- Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông về việc chia thừa kế đối với phần đất diện tích 85,2m², thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S, đồng thời công nhận phần đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Dương Thị Mỹ L1 là không đúng pháp luật, vì: “Giấy xác nhận về việc tặng cho tài sản” do bà Đ lập ngày 14-11-2005 là không tuân thủ theo quy định của pháp luật dân sự về việc lập hợp đồng tặng cho tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất và nhà ở, không được công chứng, chứng thực theo quy định.

- Yêu cầu phân chia thừa kế làm 05 phần bằng nhau đối với số tiền 75 triệu đồng mà ông Trần Văn M cho thuê phần đất ruộng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn M không rút đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nhưng bổ sung là yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền xây hàng rào 131.996.864 đồng do Tòa án cấp sơ thẩm sửa đổi, bổ sung bản án sau khi ông nộp đơn kháng cáo; bị đơn ông Trần Trường H1 không rút đơn yêu cầu phản tố và vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo; bà Dương Thị Mỹ L1 không rút yêu cầu độc lập và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị N1 là ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà Thị N1. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn M, của bị đơn ông Trần Trường H1, của các bà Trần Thị N1 và Dương Thị Mỹ L1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15-5-2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, các ông, bà Trần Thị Mỹ T3, Trần Mỹ L2, Liêng T4, Thạch Thị Chanh T5, Hà Văn N3, Trang Hải Y, Dương Phụng N4 và Trần H3 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn M (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N1) và của bà Trần Thị N1 về việc không đồng ý phân chia thừa kế đối với phần đất ruộng diện tích 14.262,87m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S, tỉnh S, đồng thời công nhận phần đất này là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị N1, với lý do lúc còn sống, mẹ của ông, bà là bà Diệp Thị Đ có nói bằng lời nói là cho tặng phần đất trên cho bà Trần Thị N1, xét thấy: Bà Trần Thị N1 cho rằng trước khi chết cụ Đ đã cho tặng bà phần đất này nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị N1 và ông Trần Văn M đều thừa nhận vào ngày 09-10-2014 bà Trần Thị N1 có nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất nêu trên và vụ việc đã được Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S thụ lý vụ án dân sự số 129/2014/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2014 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”, nhưng sau đó bà Trần Thị N1 rút đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Hiện tại phần diện tích đất này do cụ Diệp Thị Đ đứng tên. Như vậy, chứng tỏ rằng lúc còn sống cụ Đ chưa phân chia hoặc cho tặng phần đất nêu trên cho ai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất trên là di sản thừa kế của cụ T6 và cụ Đ, đồng thời phân chia phần đất này cho những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ nhất (kể cả những người thừa kế thế vị) của cụ T6 và cụ Đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Ông Trần Văn M và bà Trần Thị N1 kháng cáo không đồng ý phân chia thừa kế đối với phần đất trên với lý do lúc còn sống cụ Đ đã cho tặng phần đất trên cho bà Trần Thị N1, đồng thời yêu cầu công nhận phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị N1, nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh, nên kháng cáo của ông Trần Văn M và bà Trần Thị N1 về phần này

không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn M về việc chia phần đất diện tích 1.158,64m² tại thửa số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S làm 05 phần, trong đó có bà Dương Thị Mỹ L1 được chia 01 phần (ông M cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chia làm 04 phần, bà L1 không được chia), xét thấy: Ông M không phải là người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị Mỹ L1, nên theo quy định của pháp luật, ông M không có quyền kháng cáo thay cho bà L1. Vì vậy, phần kháng cáo này của ông M không được Hội đồng xét xử xem xét. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã giải quyết phân chia cho bà L1 và các con của ông Trần Bến H4 và bà L1 giá trị quyền sử dụng đất trong đó có phần đất nêu trên, chứ không phải không phân chia cho bà L1 như ông M trình bày.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn M về việc buộc các ông Trần Trường H1 và Trần Trường H2 phải trả cho ông số tiền xây hàng rào là 40 triệu đồng, xét thấy: Đối với phần tường rào bao quanh thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S có chiều dài tổng cộng 121,3m. Ông M và ông H1 đều cho rằng do các ông tự bỏ chi phí ra để xây dựng và hai ông đều cung cấp cho Tòa án các hóa đơn, chứng từ mua vật liệu xây dựng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh các chủ cơ sở bán vật liệu xây dựng thì họ đều trình bày ông M và ông H1 có mua vật liệu xây dựng. Một số người làm chứng sống gần nơi xây dựng hàng rào thì trình bày rằng có thấy ông M và ông H1 cùng đứng coi thợ xây nhưng không biết ai là người bỏ chi phí xây hàng rào. Tuy nhiên, vào thời điểm xây dựng hàng rào đã có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế giữa các đương sự lập tại Văn phòng Công chứng T vào ngày 17-8-2012 (có sơ đồ phân chia đất kèm theo), vì vậy không có lý do gì các ông lại đi xây dựng hàng rào trên đất được giao cho người khác. Cho nên việc ông M cho rằng ông tự bỏ tiền xây dựng toàn bộ phần hàng rào trên đất là không có căn cứ, mà ông chỉ bỏ chi phí để xây hàng rào trên phần đất được phân chia theo Văn bản thỏa thuận phân chia đất tại Văn phòng Công chứng T nêu trên. Theo văn bản thỏa thuận nêu trên thì phần đất bà Trần Tiểu N2 được phân chia được giao cho ông Trần H5 (cha của ông H1) đại diện đứng tên và quản lý vì bà Tiểu N2 bị bệnh tâm thần, nên có căn cứ xác định phần hàng rào trên đất này (đất của bà Tiểu N2 được chia) do ông H1 bỏ chi phí để xây dựng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử phần hàng rào trên đất của người nào thì do người đó bỏ chi phí để xây dựng, riêng phần hàng rào trên đất bà Tiểu N2 được chia trước đây là do ông H1 bỏ chi phí xây dựng, nay phần đất này giao cho ông M chứ không giao cho bà Tiểu N2 nữa, nên Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc ông M phải hoàn trả cho ông H1 chi phí xây phần hàng rào này với số tiền là 131.996.864 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc ông đã bỏ chi phí để xây dựng toàn bộ hàng rào, nên kháng cáo của ông M về việc buộc ông H1 phải hoàn trả cho ông chi phí xây dựng hàng rào với số

tiền 40 triệu đồng, cũng như yêu cầu về việc xem xét lại số tiền chi phí xây hàng rào 131.996.864 đồng không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của bà Dương Thị Mỹ L1 về việc bà và các con yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần di sản được chia đối với các phần đất diện tích 1.158,64m² và phần đất diện tích 14.262,87m², vì Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà yêu cầu được phân chia giá trị quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên là không đúng. Xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 10-4-2018, trong phần hỏi và phần trình bày ý kiến bà Dương Thị Mỹ L1 đều trình bày bà yêu cầu chia 05 phần bằng nhau và yêu cầu được nhận một phần (nhận bằng tiền) đối với phần đất diện tích 1.158,64m² (Biên bản phiên tòa sơ thẩm, bút lục số 1323 và số 1329). Cũng tại phiên tòa sơ thẩm, bà L1 trình bày bà không yêu cầu phân chia quyền sử dụng đối với phần đất ruộng diện tích 14.262,87m² vì phần đất trên khi còn sống cụ Đ đã nói cho bà Trần Thị N1 rồi, bà L1 còn trình bày trường hợp Tòa án phân chia phần đất ruộng này thì bà không có ý kiến gì (Biên bản phiên tòa sơ thẩm, bút lục số 1323 và số 1330). Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định phân chia cho bà L1 và các con của bà L1 được nhận giá trị quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên là có căn cứ, đúng với nguyện vọng của bà L1 và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bà L1 cho rằng bà không yêu cầu nhận giá trị quyền sử dụng đất đối với các phần đất trên, là không có căn cứ, do đó kháng cáo của bà L1 yêu cầu được nhận hiện vật là đất không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Trần Trường H1 cho rằng di sản thừa kế là phần đất diện tích 1.158,64m² đã được các đồng thừa kế phân chia xong theo Tờ thỏa thuận phân chia đất được UBND Phường L, thành phố S xác nhận ngày 25-8-2011 (chia cho 04 đồng thừa kế), sau đó ngày 17-8-2012 lại được Văn phòng Công chứng T chứng thực văn bản phân chia vẫn giữ nguyên như nội dung của Tờ thỏa thuận phân chia lập ngày 25-8-2011 nêu trên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về việc chia thừa kế theo pháp luật của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ cho 05 (năm) đồng thừa kế (bao gồm thừa kế thế vị của ông Trần Bến H4) là không chính xác. Xét thấy: Trước khi chết cụ T6 và cụ Đ không để lại di chúc đối với quyền sử dụng phần đất diện tích 1.158,64 m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S. Mặc dù sau khi cụ T6 chết, vào ngày 25-8-2011 cụ Đ cùng các con là ông Trần Văn M, bà Trần Tiểu N2, bà Trần Thị N1 và ông Trần H5 lập tờ thỏa thuận tại UBND Phường L (bút lục số 181-182) phân chia thừa kế đối với phần đất trên làm 04 phần (ông H5 được chia 394,6m², bà Tiểu N2 được chia 223,9m²; bà Thị N1 được chia 279,8m² và ông M được chia 304,2m²), sau đó những người nêu trên lại đến Văn phòng Công chứng T phân chia phần đất nêu trên vào ngày 17-8-2012 giống như nội dung phân chia tại UBND Phường L (bút lục số 161-162), nhưng các lần thỏa thuận phân chia đất nêu trên đều không có mặt hoặc văn bản thể hiện ý chí của những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ nhất của ông Trần Bến H4 (là người được thừa hưởng di sản thừa kế của cụ T6 nếu còn sống), gồm vợ và các con của ông H4. Vì vậy, các thỏa thuận trên không có giá trị

pháp lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 1.158,64 m² này là di sản thừa kế của cụ T6 và cụ Đ và phân chia cho những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thứ nhất, những người thừa kế thế vị của cụ T6 và cụ Đ (gồm 05 phần) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông Trần Trường H1 về phần này không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Đối với phần kháng cáo của ông H1 về việc yêu cầu phân chia thừa kế đối với phần đất diện tích 85,2m² tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S các đồng thừa kế của cụ T6 và cụ Đ, xét thấy: Phần đất trên (kể cả căn nhà trên đất) là do cụ T6 và cụ Đ mua trước năm 1970 và giao cho vợ chồng người con là ông Trần Bến H4 và bà Dương Thị Mỹ L1 quản lý, sử dụng từ năm 1970 cho đến nay, khi mua là nhà lá nhưng sau đó vợ chồng ông H4, bà L1 đã nhiều lần bỏ chi phí để cải tạo, sửa chữa lại nhà như hiện nay. Hàng năm bà L1 có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước. Vào năm 1994, cụ Đ xin hợp thức hóa chủ quyền đối với căn nhà nêu trên và được UBND thị xã S xác nhận chấp thuận cho ông Trần Địa T6 và bà Diệp Thị Đ hợp thức hóa chủ quyền đối với căn nhà trên (bút lục số 172) và đã được Sở X tỉnh S cấp Giấy xác nhận đã kiểm tra và đăng ký lại chủ quyền nhà vào ngày 22-11-1994 (bút lục số 171). Ngày 14-11-2005 cụ Đ làm Giấy xác nhận việc tặng cho tài sản với nội dung trước năm 1975, khi chồng cụ Đ là cụ Trần Địa T6 còn sống, vợ chồng cụ đã tặng cho con trai là ông Trần Bến H4 và con dâu là bà Dương Thị Mỹ L1 quản lý, sử dụng ổn định đến nay. Tờ xác nhận trên có ông Trần Ngọc T (là cháu của ông T6) ký tên với tư cách là người làm chứng. Tại kết luận số 402/PC54-GĐ ngày 19-12-2017 của Phòng K Công an tỉnh S đã xác định dấu vân tay trong Giấy xác nhận lập ngày 14-11-2005 nêu trên là dấu vân tay của cụ Đ. Bà Dương Thị Mỹ L1 trình bày vào ngày 28-12-2005 những người thừa kế của cụ Trần Địa T6 (trong đó có ông Trần H5) có làm Tờ cam kết nhượng quyền thừa kế đối với tài sản là căn nhà số Z (nay là số X) đường L, thị xã S (nay là thành phố S) cho cụ Diệp Thị Đ để cụ Đ làm thủ tục tặng cho tài sản này cho bà L1 nhưng do bà L1 không có tiền làm thủ tục nên đến nay vẫn chưa làm thủ tục được. Lời trình bày nêu trên của bà L1 phù hợp với các lời khai của ông Trần Văn M, bà Trần Thị N1 và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, gồm: Tờ cam kết nhượng quyền thừa kế nêu trên được UBND Phường L, thị xã S (nay là thành phố S) chứng nhận cùng ngày 28-12-2005 (bút lục số 1146), Tờ cam kết nhượng quyền thừa kế nêu trên căn cứ vào các tờ cam kết của những người đồng thừa kế của cụ T6, trong đó có Tờ cam kết nhượng quyền thừa kế của ông Trần H5 lập ngày 27-12-2005 (bút lục số 1152). Nên có cơ sở xác định khi còn sống cụ T6 và cụ Đ đã cho tặng vợ chồng ông H4 và bà L1 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 85,2m² tại thửa số 164, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản này không phải là di sản thừa kế của cụ T6 và cụ Đ, từ đó không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trần Trường H1 đối với căn nhà nêu trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Ông Trần Trường H1

kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh, nên kháng cáo của ông H1 về phần này không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Đối với phần kháng cáo của ông Trần Trường H1 về việc yêu cầu chia tiền cho thuê phần đất diện tích đất 14.262,87m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S, tỉnh S từ năm 2014 đến năm 2017 với số tiền 75.000.000 đồng, xét thấy, số tiền này ông Trần Văn M trình bày là ông là người đứng ra nhận của những người thuê đất và đã giao cho bà Trần Thị N1 trực tiếp quản lý để lo chi phí thờ cúng cụ T6 và cụ Đ. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự cũng đều thừa nhận từ trước đến nay bà Trần Thị N1 là người trực tiếp thờ cúng cụ T6 và cụ Đ tại nhà bà N1 đang ở, mặt khác ông M và bà N1 cũng có công sức trong việc quản lý di sản nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H1 về việc chia thừa kế số tiền nêu trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông H1 về phần này cũng không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Như vậy, toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn M, của bị đơn ông Trần Trường H1, của các bà Trần Thị N1 và Dương Thị Mỹ L1 đều không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[11] Đề nghị của Kiểm sát viên về việc không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông M, của bị đơn ông H1, của bà N1 và bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm, là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[12] Đối với yêu cầu của ông M và bà Trần Tiểu N2c (do ông Minh giám hộ và đại diện) tại phiên tòa phúc thẩm về việc ông M và bà Tiểu N2 không nhận phần giá trị được phân chia đối với phần đất ruộng nêu trên mà nhường cho bà Thị N1 để dùng vào việc thờ cúng. Phần này vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sự việc sẽ được giải quyết trong giai đoạn thi hành bản án.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm:

[15] - Do bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên, nên nguyên đơn ông Trần Văn M và bị đơn ông Trần Trường H1 phải chịu mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh S theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001793 ngày 30-5-2018 (ông M) và số 0001790 ngày 30-5-2018 (ông H1), ông M và ông H1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

[16] - Riêng bà Trần Thị N1 và bà Dương Thị Mỹ L1 do là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

II. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn M (T), của bị đơn ông Trần Trường H1 và của các bà Trần Thị N1 và Dương Thị Mỹ L1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 15-5-2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

Phần Quyết định của bản án sơ thẩm có liên quan đến kháng cáo được tuyên lại như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M (T) về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ là quyền sử dụng đất diện tích 1.158,64m², tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bị đơn ông Trần Trường H1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ là quyền sử dụng đất diện tích 14.262,87m² tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S.

Di sản thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ phân chia như sau:

1.1. Ông Trần Văn M (T) được nhận quyền sử dụng đất diện tích 436,5m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (trong đó có 50m² đất ở và 386,5m² đất lâu năm khác) có số đo và tứ cận cụ thể như sau:

- Phần đất thứ nhất có diện tích 205,5m², phần đất có căn nhà của ông M (trong đó có 50m² đất thổ cư):

+ Hướng Đông giáp đất ông Hứa Thái H6, có số đo 10,75m.
+ Hướng Tây giáp đường T, có số đo 10,75m.
+ Hướng Nam giáp Hẻm, có số đo 20,4m.
+ Hướng Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho bà Thị N1), có số đo 17,9m.
- Phần đất thứ hai có diện tích 231m²:
+ Hướng Đông giáp đất ông Hứa Thị C, có số đo 20,4m.
+ Hướng Tây giáp đất ông Cao Văn S, có số đo 19,6m.
+ Hướng Nam giáp hẻm, có số đo 11,6m.
+ Hướng Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho ông H1, ông H2, bà K), có số đo 11,6m.
Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật ông Minh nhận là 231.165.000 đồng.
Ngoài ra ông Minh (Tỷ) còn được nhận số tiền 71.726.580 đồng do bà Trần Thị Ngọc thanh toán.

1.2. Bà Trần Thị N1 được nhận các quyền sử dụng đất như sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 14.262,87m², mục đích sử dụng là đất lúa, tại thửa số 561, tờ bản đồ số 03 (nay được điều chỉnh lại thành thửa số 51, tờ bản đồ số 22), tọa lạc tại Khóm K, Phường Y, thành phố S, tỉnh S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0002 do Ủy ban nhân dân tỉnh S cấp cho hộ bà Diệp Thị Đ vào ngày 23-01-1998, có số đo cụ thể như sau:

+ Hướng Đông giáp đất ông Ngô Sa R, có số đo 62m.
+ Hướng Tây giáp đất ông D và ông Đ, có số đo 59m.
+ Hướng Nam giáp đất ông D và ông K, có số đo 236m.
+ Hướng Bắc giáp đất ông Lâm Hoàng P và Lâm S, có số đo 235,5m.
- Quyền sử dụng đất diện tích 87m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S, phần đất có căn nhà của bà Trần Thị N1 (trong đó có 50m² đất ở và 37m² đất lâu năm khác), có số đo cụ thể như sau:
+ Hướng Đông giáp đất ông Hứa Thái H6, có số đo 5,05m.
+ Hướng Tây giáp đường T, có số đo 5,05m.
+ Hướng Nam giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho ông M), có số đo 17,9m.
+ Hướng Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho bà Tiểu N2), có số đo 16,8m.

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà Trần Thị N1 được nhận là 870.913.500đ (tám trăm bảy mươi triệu, chín trăm mười ba ngàn, năm trăm đồng).

Bà Trần Thị N1 phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch cho những người được hưởng thừa kế khác cụ thể như sau: Thanh toán cho ông Trần Văn M (T) số tiền 71.726.580đ (bảy mươi một triệu, bảy trăm hai mươi sáu ngàn, năm trăm tám mươi đồng); thanh toán cho bà Trần Tiểu N2 số tiền 128.930.580đ (một trăm hai mươi tám triệu, chín trăm ba mươi ngàn, năm trăm tám mươi đồng); thanh toán cho bà Dương Thị Mỹ L1 số tiền 25.240.965đ (hai mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, chín trăm sáu mươi lăm đồng); thanh toán cho bà Trần Thị Mỹ T1, bà Trần Thị Mỹ T3, ông Trần Văn T2 và bà Trần Mỹ L2 số tiền 277.650.615đ (hai trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, sáu trăm mười lăm đồng); thanh toán cho bà Khuu Thị K, ông Trần Trường H1 và ông Trần Trường H2 số tiền 64.473.180đ (sáu mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi ba ngàn, một trăm tám mươi đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày những người nêu trên có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Trần Thị N1 còn phải trả tiền lãi cho những người nêu trên theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

1.3. Bà Trần Tiểu N2 được nhận quyền sử dụng đất diện tích 164,1m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S (trong đó có 50m² đất ở và 114,1m² đất lâu năm khác), có số đo cụ thể như sau:

+ Hướng Đông giáp đất ông Hứa Thái H6 và Cao Văn S, có số đo 4,57m + 10,7m.

+ Hướng Tây giáp đường T, có số đo 8,9m.

+ Hướng Nam giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho bà Trần Thị N1), có số đo 16,8m.

+ Hướng Bắc giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho ông H1, ông H2 và bà K), có số đo 22,1m + 5,0m.

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà Tiểu N2 được nhận là 173.961.000đ (một trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm sáu mươi một ngàn đồng).

Ngoài ra bà Tiểu N2 còn được nhận số tiền 128.930.580 đồng do bà Trần Thị N1 thanh toán như đã nêu ở phần trên.

Giao cho ông Trần Văn M (T) được trực tiếp quản lý phần tài sản bà Trần Tiểu N2 được nhận nêu trên.

1.4. Bà Khuu Thị K, ông Trần Trường H1 và ông Trần Trường H2 được nhận quyền sử dụng đất diện tích 471,04m² tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại đường T, Khóm X, Phường Y, thành phố S, tỉnh S, phần đất có căn nhà của ông H1 và ông H2 (trong đó có 50m² đất ở và 421,04m² đất lâu năm khác), có số đo cụ thể như sau:

+ Hướng Đông giáp hẻm, có số đo 8,1m.

+ Hướng Tây giáp đường T, có số đo 9,5m.

+ Hướng Nam giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 110, tờ bản đồ số 20 (phần đất giao cho bà Trần Tiểu N2 và ông M) và giáp đất bà Hứa Thị C, có số đo 22,1m + 5m + 11,6m + 13,4m.

+ Hướng Bắc giáp với đất bà Trần Thị Kim L, có số đo 47,6m.

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà K, ông H1 và ông H2 được nhận là 238.418.400đ (hai trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm mười tám ngàn, bốn trăm đồng).

Ngoài ra bà K, ông H1 và ông H2 còn được nhận số tiền 64.473.180 đồng do bà Trần Thị N1 thanh toán như đã nêu ở phần trên.

(Tất các quyền sử dụng đất được giao nêu trên có sơ đồ kèm theo).

1.5. Bà Trần Thị Mỹ T1, bà Trần Thị Mỹ T3, ông Trần Văn T2 và bà Trần Mỹ L2 được nhận số tiền 277.650.615đ (hai trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, sáu trăm mười lăm đồng) do bà Trần Thị N1 thanh toán như đã nêu ở phần trên.

1.6. Bà Dương Thị Mỹ L1 được nhận số tiền 25.240.965đ (hai mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi ngàn, chín trăm sáu mươi lăm đồng) do bà Trần Thị N1 thanh toán như đã nêu ở phần trên.

1.7. Ông Trần Văn M (T) có nghĩa vụ hoàn trả giá trị phần hàng rào cho ông Trần Trường H1 với số tiền 131.996.864đ (một trăm ba mươi một triệu, chín trăm chín mươi sáu ngàn, tám trăm sáu mươi bốn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông H1 có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông M (T) còn phải trả tiền lãi cho ông H1 theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

1.8. Ổn định phần hàng rào gắn liền với quyền sử dụng đất mà mỗi người được nhận theo diện tích được tuyên ở phần trên.

2. Không chấp **nhận** yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Trường H1 về việc chia thừa kế của cụ Trần Địa T6 và cụ Diệp Thị Đ là quyền sử dụng đất diện tích 85,2 m² tại thửa số 164, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S và số tiền cho thuê đất là 75.000.000đ (bảy mươi lăm triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Mỹ L1, công nhận phần đất đất diện tích 85,2m² (loại đất ODT) tại thửa số 164, tờ bản đồ số 33, có số đo cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp với đất của Diệp M, có số đo 28,4m.

- Hướng Tây giáp với đất của Châu Bích H có số đo 28,4m.

- Hướng Nam giáp với đường L, có số đo 3m.
- Hướng Bắc giáp với đất của Châu Bích H, có số đo 3m.

Và căn nhà cấp 4, diện tích (3m x 28,4m); kết cấu: Cột sắt, gỗ dầm, 02 vách bên nhờ, mặt tiền cửa sắt, vách sau xây gạch, nền 2/3 gạch men + 1/3 gạch tàu, mái lợp tole thiếc, nhà và đất cùng tọa lạc tại số X đường L, Khóm M, Phường L, thành phố S, tỉnh S, là thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Dương Thị Mỹ L1.

II/. Các phần khác trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên không ghi trong phần Quyết định này có hiệu lực thi hành.

III/. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Trần Văn M (T) và bị đơn ông Trần Trường H1 phải chịu mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh S theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001793 ngày 30-5-2018 (ông M) và số 0001790 ngày 30-5-2018 (ông H1), ông M và ông H1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Bà Trần Thị N1 và bà Dương Thị Mỹ L1 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS tp. S;
- VKSND thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký tên)

Huỳnh Đức Khải